TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2026
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - NGHỆ AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Diên.
Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Hồ Văn Hào.
2. Bà Cao Thị Hằng.

-Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hồng Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 138/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025, về tranh chấp "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 52/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị D, sinh năm 1967.
Nơi cư trú: Khối L, phường T, tỉnh Nghệ An (có mặt).
Người được nguyên đơn ủy quyền giao, nhận các văn bản tố tụng:
Ông Hồ Văn N, sinh năm 1987.
Nơi cư trú: Xóm A, xã Đ, tỉnh Nghệ An.
Theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 01/10/2025, tại UBND phường T, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Ông Hồ Quyết T, sinh năm 1966.
Nơi cư trú: Khối L, phường T, tỉnh Nghệ An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng đề ngày 08/9/2025 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lương Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hồ Quyết T đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N (nay là UBND phường T), tỉnh Nghệ An vào ngày 20/6/1989 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn thì bà và ông T chung sống bình thường đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không chung thủy, suốt ngày chửi bới bà. Nay giữa bà và ông T không còn tình cảm và không thể chung sống với nhau được nữa. Tuy nhiên do đăng ký kết hôn không còn và

UBND phường T xác nhận bà D và ông T đang chung sống như vợ chồng từ ngày 20/6/1989 đến nay. Do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

Về con chung: Bà D và ông T có 03 con chung là Hồ Thị H, sinh năm 1989; Hồ Thị G, sinh năm 1992 và Hồ Thị Thanh L, sinh năm 1995, bà và ông T không nhận nuôi con nuôi, không ai có con riêng.

Nay nếu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T thì về 03 con chung giữa bà và ông T đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án, bà yêu cầu Tòa án chia khối tài sản chung của bà và ông T là quyền sử dụng đất và một số tài sản khác. Tuy nhiên nay bà và ông T đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung nên bà xin rút yêu cầu chia tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã chi phí hết). Nay bà thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí trên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà thỏa thuận chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình.

Về tiền tạm ứng án phí chia tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nên bà xin được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí chia tài sản mà bà đã nộp.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Hồ Quyết T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà D đăng ký kết hôn vào tháng 8 năm 1989 tại UBND xã N, huyện N cũ (nay là UBND phường T), tỉnh Nghệ An do ông Phan Văn B thời điển đó là Phó Chủ tịch UBND xã ký (hiện nay ông B đã chết). Hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên do giấy đăng ký kết hôn giữa ông và bà D đã bị ướt hỏng nên hiện nay giấy đăng ký kết hôn không còn. Trong quá trình chung sống giữa ông và bà D thi thoảng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhặt. Tuy nhiên từ năm 2024 đến nay thì ông và bà D xảy ra mâu thuẫn trầm trọng hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế, bà D chi tiêu sinh hoạt trong gia đình không hợp lý. Nay tình cảm giữa ông và bà D không còn nên bà D yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T thì ông T đồng ý.

Về con chung: Ông và bà D có 03 con chung là Hồ Thị H, sinh năm 1989; Hồ Thị G, sinh năm 1992 và Hồ Thị Thanh L, sinh năm 1995, ông T và bà D không nhận nuôi con nuôi, không ai có con riêng.

Nay nếu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà D thì về 03 con chung giữa ông và bà D đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Trong quá trình chung sống giữa ông và bà D tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và một số tài sản khác như Hội đồng định giá đã định giá. Nay ông T, bà D đã thỏa thuận chia khối tài sản chung trên nên bà D xin rút yêu cầu chia tài sản thì ông đồng ý và không có ý kiến gì.

Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và án phí: Bà D thỏa thuận chịu toàn bộ nên ông không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên toà cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lương Thị D và ông Hồ Quyết T.

Về nuôi con chung: Các con chung của bà D, ông T đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập nên bà D, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử miễn xem xét.

Về chia tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Lương Thị Diệu .

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản: Bà Lương Thị D thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Lương Thị D phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; trả lại cho bà D tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà. Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Lương Thị D yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Hồ Quyết T có hộ khẩu thường trú tại khối L, phường T, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 8 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng: Bà Lương Thị D và ông Hồ Quyết T đều trình bày có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N (nay là UBND phường T), tỉnh Nghệ An vào năm 1989 nhưng bà D, ông T đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có đăng ký kết hôn. Theo bà D sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không chung thủy, suốt ngày chửi bới bà. Tuy nhiên theo ông T thì trong quá trình chung sống giữa ông và bà D có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhặt nhưng từ năm 2024 đến nay thì mâu thuẫn trầm trọng hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế, bà D chi tiêu sinh hoạt trong gia đình không hợp lý. Tại văn bản số 167/UBND-VP ngày 25/02/2026 của UBND phường T trả lời lưu trữ sổ hộ tịch về đăng ký kết hôn giữa ông T, bà D thì *"Qua kiểm tra phần mềm dữ liệu hộ tịch điện tử tại phường T, tỉnh Nghệ An không có*

thông tin đăng ký kết hôn của ông, bà đã nêu trên". Mặt khác tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do UBND phường T cung cấp xác định ông T và bà D hiện đang sống như vợ, chồng từ ngày 20/6/1989 đến nay.

Như vậy có đủ căn cứ xác định bà D và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 20/6/1989 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Dó đó bà D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà D và ông T thỏa thuận có 03 con chung là Hồ Thị H, sinh năm 1989; Hồ Thị G, sinh năm 1992 và Hồ Thị Thanh L, sinh năm 1995, không ai nhận nuôi con nuôi, không ai có con riêng. Nay các con chung đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập nên bà D, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản: Quá trình giải quyết vụ án bà D yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông T mà Tòa án đã xem xét thẩm định và định giá. Tuy nhiên nay bà D và ông T đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung nên bà D xin rút yêu cầu chia tài sản. Tại phiên tòa ông T đồng ý với việc rút yêu cầu chia tài sản của bà D vì ông bà đã thỏa thuận được với nhau về chia tài sản chung. Xét việc rút yêu cầu này của bà D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 - Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án bà D đã nộp 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đã chi phí hết. Nay bà D thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí trên là phù hợp quy đinh tại các Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Buộc bà Lương Thị D phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về tiền tạm ứng án phí chia tài sản: Trả lại cho bà Lương Thị D toàn bộ tiền tạm ứng án phí chia tài sản mà bà D đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 157, 165, khoản 2 Điều 244, các Điều 271 và 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 - Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 18, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lương Thị D và ông Hồ Quyết T.

2. Về nuôi con chung: Bà Lương Thị D và ông Hồ Quyết T thỏa thuận có 03 con chung là Hồ Thị H, sinh năm 1989; Hồ Thị G, sinh năm 1992 và Hồ Thị Thanh L, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản: Đình chỉ yêu cầu của bà Lương Thị D về việc chia tài sản chung.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Bà Lương Thị D thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đã chi phí hết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

5. Về án phí: Buộc bà Lương Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 13.551.800 đồng (mười ba triệu, năm trăm năm mươi mốt nghìn, tám trăm đồng) mà bà D đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Hoàn trả lại cho bà Lương Thị D số tiền 13.251.800 đồng (mười ba triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, tám trăm đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản Biên lai thu tiền số 0002423 ngày 07/11/2025, tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

6. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 - Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An;
- UBND phường Tây Hiếu (ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Văn Diên